



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

06/UBCK-GPHDQLQ

ngày 2 tháng 12 năm 2005

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Ông Stephen Grundlingh
Ông Phạm Chí Quang
Ông Dennis Lim
Ông Bùi Sỹ Tân

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

(từ ngày 1 tháng 2 năm 2016)

Ông Nguyễn Trung Nam

Thành viên

(đến ngày 1 tháng 2 năm 2016)

Ban Điều hành

Ông Avinash Deepak Satwalekar
Ông Bùi Sỹ Tân

Tổng Giám đốc Điều hành
Phó Tổng Giám đốc Điều hành
(từ ngày 1 tháng 2 năm 2016)

Ông Nguyễn Trung Nam

Phó Tổng Giám đốc Điều hành
(đến ngày 1 tháng 2 năm 2016)

Trụ sở đăng ký

Vietcombank Tower, Tầng 15
198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Avinash Deepak Satwalekar
Tông Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-367/1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND (phân loại lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150) | 100 | | 253.849.556.250 | 250.697.471.368 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 17.164.813.146 | 9.636.474.575 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.578.078.105 | 8.619.627.516 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8.586.735.041 | 1.016.847.059 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 222.993.309.363 | 229.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 222.993.309.363 | 229.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.771.763.563 | 11.122.948.221 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 8.250.000 | 456.627.146 |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 134 | 6 | 7.304.769.691 | 5.534.350.723 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 5.458.743.872 | 5.131.970.352 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 919.670.178 | 938.048.572 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 918.070.178 | 936.448.572 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.600.000 | 1.600.000 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260) | 200 | | 13.273.313.705 | 13.935.412.982 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.965.180.743 | 2.252.948.899 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 465.870.759 | 280.000.883 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | <i>6.181.233.139</i> | <i>5.585.660.139</i> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | <i>(5.715.362.380)</i> | <i>(5.305.659.256)</i> |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 1.499.309.984 | 1.972.948.016 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | <i>2.762.662.895</i> | <i>2.762.662.895</i> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | <i>(1.263.352.911)</i> | <i>(789.714.879)</i> |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.308.132.962 | 11.682.464.083 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 10 | 10.154.595.876 | 10.528.926.997 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 11 | 1.153.537.086 | 1.153.537.086 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 267.122.869.955 | 264.632.884.350 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310) | 300 | | 7.730.618.735 | 6.819.890.061 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.730.618.735 | 6.819.890.061 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 122.244.852 | 93.018.966 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 2.559.798.948 | 2.495.342.946 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.366.452.719 | 2.188.408.600 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 446.254.868 | 1.316.561.400 |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 73.076.846 | 36.575.027 |
| 10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 162.790.502 | 188.040.502 |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | - | 501.942.620 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 259.392.251.220 | 257.812.994.289 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 259.392.251.220 | 257.812.994.289 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 13 | 265.000.000.000 | 265.000.000.000 |
| 7. Quỹ đầu tư và phát triển | 417 | | 4.301.548.849 | 4.301.548.849 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.888.934.197 | 2.888.934.197 |
| 10. Lỗ lũy kế | 420 | | (12.798.231.826) | (14.377.488.757) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 267.122.869.955 | 264.632.884.350 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|------|-------|---|-------------------|-------------------|
| 5 | 005 | Ngoại tệ các loại | 4.954.325.242 | 5.091.374.885 |
| 7 | 020 | Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 34.520.557.600 | 34.860.557.600 |
| 8 | 030 | 20 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác | 329.623.240.398 | 206.611.803.804 |
| 8.1. | 031 | Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | 26.957.493.978 | 14.831.186.242 |
| 8.2. | 032 | Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 302.665.746.420 | 191.780.617.562 |
| 9 | 040 | 21 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | 1.558.294.608.254 | 1.783.501.237.875 |
| 9.1. | 041 | Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 1.397.140.859.949 | 1.535.961.991.383 |
| 9.2. | 042 | Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 161.153.748.305 | 247.539.246.492 |
| 10 | 050 | 22 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 27.884.365.826 | 14.328.949.632 |
| 11 | 051 | 23 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 7.432.699.022 | 7.150.599.668 |

Người lập:

Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán

Người kiểm tra:

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 30 tháng 3 năm 2017


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

| | Mã số | Thuyết minh | 2016 VND | 2015 VND |
|--|-------|-------------|----------------|------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | 14 | 34.593.121.591 | 19.675.950.514 |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01) | 10 | | 34.593.121.591 | 19.675.950.514 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | 15 | 11.141.880.486 | 6.798.962.302 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11) | 20 | | 23.451.241.105 | 12.876.988.212 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 16 | 13.374.441.643 | 5.462.956.612 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 17 | 22.604.588 | (606.742.794) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 18 | 34.849.490.108 | 38.043.695.685 |
| 9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25} | 30 | | 1.953.588.052 | (19.097.008.067) |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30) | 50 | | 1.953.588.052 | (19.097.008.067) |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19 | - | - |
| 15. Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại | 52 | 19 | 374.331.121 | (3.680.811.925) |
| 16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1.579.256.931 | (15.416.196.142) |

Người lập:


Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán

Người kiểm tra:


Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp trực tiếp)

| | Mã số | 2016 VND | 2015 VND |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ | 01 | 32.394.851.225 | 17.875.118.888 |
| Tiền chi trả cho các nhà cung cấp | 02 | (11.349.301.476) | (12.495.583.456) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (23.839.211.670) | (21.887.478.107) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 478.872.400 | 448.357.936 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (9.128.212.877) | (8.922.360.806) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (11.443.002.398) | (24.981.945.545) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | 21 | (558.976.000) | - |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (199.000.000.000) |
| Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào các công cụ nợ | 24 | 18.318.941.367 | 14.008.980.556 |
| Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư | 26 | 505.861.520 | - |
| Tiền thu từ tiền lãi | 27 | 710.128.699 | 494.968.061 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 18.975.955.586 | (184.496.051.383) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 210.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | 210.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 7.532.953.188 | 522.003.072 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 9.636.474.575 | 9.189.016.665 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ | 61 | (4.614.617) | (74.545.162) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4) | 70 | 17.164.813.146 | 9.636.474.575 |

Người lập:



Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 30 tháng 3 năm 2017


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này


Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

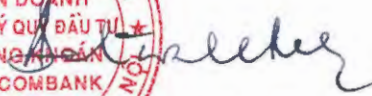
Mẫu B05 – CTQ

| | Số dư đầu năm | | Số tăng/(giảm) trong năm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | 1/1/2015 | 1/1/2016 | Năm kết thúc ngày 31/12/2015 | | Năm kết thúc ngày 31/12/2016 | | 31/12/2015 | 31/12/2016 |
| | VND | VND | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 55.000.000.000 | 265.000.000.000 | 210.000.000.000 | - | - | - | 265.000.000.000 | 265.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư và phát triển | 4.400.548.849 | 4.301.548.849 | - | (99.000.000) | - | - | 4.301.548.849 | 4.301.548.849 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 2.888.934.197 | 2.888.934.197 | - | - | - | - | 2.888.934.197 | 2.888.934.197 |
| (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) | 1.038.707.385 | (14.377.488.757) | - | (15.416.196.142) | 1.579.256.931 | - | (14.377.488.757) | (12.798.231.826) |
| | 63.328.190.431 | 257.812.994.289 | 210.000.000.000 | (15.515.196.142) | 1.579.256.931 | - | 257.812.994.289 | 259.392.251.220 |

(*) Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do bù đắp lỗ từ các năm trước.

Người lập: 
 Bà Trần Thị Hà Linh
 Kế toán

Người kiểm tra: 
 Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng

Người duyệt: 
 Ông Avinash Deepak Satwalekar
 Tổng Giám đốc Điều hành



Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý hai quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty có 34 nhân viên (31/12/2015: 30 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc); sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa giá gốc và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí/doanh thu tài chính trong năm.

(ii) Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------|
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng là 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(k) Các quỹ dự trữ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính: | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Quỹ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty và được phép phân phối.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Phí quản lý và tư vấn đầu tư

Phí quản lý và tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý/tư vấn đầu tư.

(iii) Phí thưởng hoạt động

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

(iv) Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ

Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng chỉ quỹ.

(v) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(vi) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

(o) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 8.706.929 | 9.987.049 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.569.371.176 | 8.609.640.467 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 8.586.735.041 | 1.016.847.059 |
| | 17.164.813.146 | 9.636.474.575 |

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất năm từ 5,3% đến 5,5% (31/12/2015: 4,9%/năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i) | 34.658.640.000 | 35.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác (ii) | 188.334.669.363 | 194.000.000.000 |
| | 222.993.309.363 | 229.000.000.000 |

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

| | 31/12/2016 | | 31/12/2015 | |
|------------------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|
| | Số lượng | Nguyên giá VND | Số lượng | Nguyên giá VND |
| Quỹ Đầu tư Cân bằng | | | | |
| Chiến lược VCBF (“VCBF-TBF”) | 1.709.027,88 | 17.158.640.000 | 1.743.027,88 | 17.500.000.000 |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu | | | | |
| VCBF (“VCBF-BCF”) | 1.743.027,88 | 17.500.000.000 | 1.743.027,88 | 17.500.000.000 |
| | 3.452.055,76 | 34.658.640.000 | 3.486.055,76 | 35.000.000.000 |

- (ii) Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm, bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 6,1% đến 6,9% (31/12/2015: từ 5,2% đến 6,9%/năm).

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

| | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND (phân loại lại) |
|--------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|
| Phí quản lý phải thu | 7.229.855.219 | 5.534.150.723 |
| Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ | 74.914.472 | 200.000 |
| | <hr/> 7.304.769.691 | <hr/> 5.534.350.723 |

7. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng | 4.920.524.255 | 5.100.297.315 |
| Các khoản phải thu khác | 538.219.617 | 31.673.037 |
| | <hr/> 5.458.743.872 | <hr/> 5.131.970.352 |

8. Tài sản cố định hữu hình

| 2016 | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 2.102.304.425 | 3.483.355.714 | 5.585.660.139 |
| Tăng trong năm | 595.573.000 | - | 595.573.000 |
| Số dư cuối năm | 2.697.877.425 | 3.483.355.714 | 6.181.233.139 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.822.303.542 | 3.483.355.714 | 5.305.659.256 |
| Khấu hao trong năm | 409.703.124 | - | 409.703.124 |
| Số dư cuối năm | 2.232.006.666 | 3.483.355.714 | 5.715.362.380 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 280.000.883 | - | 280.000.883 |
| Số dư cuối năm | 465.870.759 | - | 465.870.759 |
| 2015 | | | |
| | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng cộng VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm/cuối năm | 2.102.304.425 | 3.483.355.714 | 5.585.660.139 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.237.091.742 | 3.431.962.693 | 4.669.054.435 |
| Khấu hao trong năm | 585.211.800 | 51.393.021 | 636.604.821 |
| Số dư cuối năm | 1.822.303.542 | 3.483.355.714 | 5.305.659.256 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 865.212.683 | 51.393.021 | 916.605.704 |
| Số dư cuối năm | 280.000.883 | - | 280.000.883 |

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 5.548 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 3.869 triệu VND).

9. Tài sản cố định vô hình

| 2016 | Phần mềm máy vi tính VND | Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND | Tổng cộng VND |
|--|---|--|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm/cuối năm | 1.184.134.895 | 1.578.528.000 | 2.762.662.895 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 131.570.544 | 658.144.335 | 789.714.879 |
| Khấu hao trong năm | 394.711.632 | 78.926.400 | 473.638.032 |
| Số dư cuối năm | 526.282.176 | 737.070.735 | 1.263.352.911 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 1.052.564.351 | 920.383.665 | 1.972.948.016 |
| Số dư cuối năm | 657.852.719 | 841.457.265 | 1.499.309.984 |
| 2015 | Phần mềm máy vi tính VND | Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND | Tổng cộng VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.578.528.000 | 1.578.528.000 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.184.134.895 | - | 1.184.134.895 |
| Số dư cuối năm | 1.184.134.895 | 1.578.528.000 | 2.762.662.895 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 579.217.935 | 579.217.935 |
| Khấu hao trong năm | 131.570.544 | 78.926.400 | 210.496.944 |
| Số dư cuối năm | 131.570.544 | 658.144.335 | 789.714.879 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | - | 999.310.065 | 999.310.065 |
| Số dư cuối năm | 1.052.564.351 | 920.383.665 | 1.972.948.016 |

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

| | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | 100.388.524 |
| Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang | 10.154.311.841 | 10.426.318.019 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 284.035 | 2.220.454 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 10.154.595.876 | 10.528.926.997 |

(ii) Lỗ tính thuế

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ 31/12/2016 VND | Số lỗ được khấu trừ 31/12/2015 VND |
|------------------|----------------------|---|---|
| 2017 | Đã quyết toán | 4.745.281.113 | 6.698.594.707 |
| 2018 | Đã quyết toán | 19.781.823.472 | 19.708.314.813 |
| 2019 | Chưa quyết toán | 7.367.126.347 | 7.367.126.347 |
| 2020 | Chưa quyết toán | 18.877.328.271 | 18.357.554.226 |
| | | <hr/> | <hr/> |
| | | 50.771.559.203 | 52.131.590.093 |

11. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty và đặt cọc thuê nhà cho nhân viên.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.492.593.374 | 2.486.339.793 |
| Thuế giá trị gia tăng | 67.205.574 | 9.003.153 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.559.798.948 | 2.495.342.946 |

13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

| | 31/12/2016 | | 31/12/2015 | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 135.150.000.000 | 51% | 135.150.000.000 | 51% |
| Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited | 129.850.000.000 | 49% | 129.850.000.000 | 49% |
| | <u>265.000.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>265.000.000.000</u> | <u>100%</u> |

14. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i) | 23.580.431.199 | 9.517.844.531 |
| Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii) | 4.339.571.241 | 2.707.560.206 |
| Phí thưởng hoạt động (iii) | 1.113.371.637 | 2.336.735.404 |
| Phí tư vấn đầu tư | 4.875.925.950 | 4.973.000.366 |
| Doanh thu khác | 683.821.564 | 140.810.007 |
| | <u>34.593.121.591</u> | <u>19.675.950.514</u> |

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty thu được phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý hàng tháng tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ tại thời điểm cuối tháng.
- (iii) Công ty cũng sẽ nhận được khoản phí thưởng hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác.

15. Chi phí hoạt động kinh doanh

| | 2016 VND | 2015 VND |
|----------------------------------|----------------|---------------|
| Chi phí nhân viên | 8.332.068.700 | 4.212.839.492 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 454.540.054 | 219.716.760 |
| Chi phí khác | 2.355.271.732 | 2.366.406.050 |
| | 11.141.880.486 | 6.798.962.302 |

16. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---------------------------------------|----------------|---------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 13.183.966.369 | 5.427.436.452 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ | 164.501.520 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 25.973.754 | 35.520.160 |
| | 13.374.441.643 | 5.462.956.612 |

17. Chi phí tài chính

| | 2016 VND | 2015 VND |
|------------------------------------|-------------|---------------|
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư | - | (677.915.918) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 22.604.588 | 71.173.124 |
| | 22.604.588 | (606.742.794) |

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2016 VND | 2015 VND |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí nhân viên | 24.617.075.810 | 27.321.897.251 |
| Chi phí thuê văn phòng | 4.011.769.679 | 4.111.640.053 |
| Chi phí tiếp tân, đối ngoại | 904.301.893 | 1.146.601.868 |
| Chi phí đi lại | 767.919.522 | 819.024.966 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 428.801.102 | 627.385.005 |
| Chi phí viễn thông | 482.215.458 | 463.020.917 |
| Chi phí ăn ở | 230.531.314 | 378.136.350 |
| Văn phòng phẩm | 103.075.128 | 89.081.290 |
| Chi phí thuê, phí và lệ phí | 17.092.000 | 50.547.457 |
| Chi phí khác | 3.286.708.202 | 3.036.360.528 |
| | 34.849.490.108 | 38.043.695.685 |

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|-------------|-----------------|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | - | - |
| Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 374.331.121 | (3.680.811.925) |
| Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập | 374.331.121 | (3.680.811.925) |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---------------------------------------|---------------|------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 1.953.588.052 | (19.097.008.067) |
| Thuế theo thuế suất của Công ty | 390.717.610 | (4.201.341.775) |
| Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất | - | 368.081.192 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 55.997.760 | 152.448.658 |
| Biến động của các chênh lệch tạm thời | 272.006.178 | - |
| Lỗ tính thuế được sử dụng | (344.390.427) | - |
| | 374.331.121 | (3.680.811.925) |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (2015: 22%).

20. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong năm như sau:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 206.611.803.804 | 17.727.181.594 |
| Tăng trong năm – thuần | 123.011.436.594 | 188.884.622.210 |
| Số dư cuối năm | 329.623.240.398 | 206.611.803.804 |

21. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác

| 31/12/2016 | Nhà đầu tư uỷ thác trong nước VND | Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài VND | Tổng VND |
|---------------------------------------|---|---|-------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 355.620.026.656 | - | 355.620.026.656 |
| <i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i> | | | |
| <i>ANV</i> | 1.487.245.035 | - | 1.487.245.035 |
| <i>BCC</i> | 1.704.000.000 | - | 1.704.000.000 |
| <i>BCI</i> | 5.538.962.000 | - | 5.538.962.000 |
| <i>DIH</i> | 543.515.302 | - | 543.515.302 |
| <i>DPM</i> | 19.862.058.818 | - | 19.862.058.818 |
| <i>DRC</i> | 3.286.452.500 | - | 3.286.452.500 |
| <i>FCN</i> | 3.734.573.584 | - | 3.734.573.584 |
| <i>GMC</i> | 2.147.730.515 | - | 2.147.730.515 |
| <i>GSP</i> | 6.284.738.564 | - | 6.284.738.564 |
| <i>HCM</i> | 8.809.675.500 | - | 8.809.675.500 |
| <i>HDC</i> | 54.800 | - | 54.800 |
| <i>MBB</i> | 8.314.985.303 | - | 8.314.985.303 |
| <i>NCT</i> | 7.503.555.444 | - | 7.503.555.444 |
| <i>NSC</i> | 4.342.045.000 | - | 4.342.045.000 |
| <i>PET</i> | 15.974.979.718 | - | 15.974.979.718 |
| <i>PGS</i> | 4.172.030.034 | - | 4.172.030.034 |
| <i>PLC</i> | 11.756.800.683 | - | 11.756.800.683 |
| <i>PSD</i> | 3.847.466.823 | - | 3.847.466.823 |
| <i>PVD</i> | 9.918.918.044 | - | 9.918.918.044 |
| <i>PVS</i> | 14.842.150.218 | - | 14.842.150.218 |
| <i>SDT</i> | 1.745.920.151 | - | 1.745.920.151 |
| <i>TCL</i> | 4.666.028.190 | - | 4.666.028.190 |
| <i>TCM</i> | 19.604.522.763 | - | 19.604.522.763 |
| <i>TRC</i> | 1.271.939.051 | - | 1.271.939.051 |
| <i>VLC</i> | 1.119.417.297 | - | 1.119.417.297 |
| <i>VNM</i> | 1.519.550.000 | - | 1.519.550.000 |
| <i>VNS</i> | 147.914 | - | 147.914 |
| <i>VSC</i> | 1.718.100.000 | - | 1.718.100.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 |
| Trái phiếu | 1.035.520.833.293 | 161.153.748.305 | 1.196.674.581.598 |
| | 1.397.140.859.949 | 161.153.748.305 | 1.558.294.608.254 |

21. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

| 31/12/2015 | Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND | Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND | Tổng VND |
|---------------------------------------|---|---|--------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 244.441.158.090 | - | 244.441.158.090 |
| <i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i> | | | |
| <i>ANV</i> | 1.395.909.726 | - | 1.395.909.726 |
| <i>BCC</i> | 8.676.572.083 | - | 8.676.572.083 |
| <i>DHG</i> | 8.885.034.369 | - | 8.885.034.369 |
| <i>DIH</i> | 591.756.306 | - | 591.756.306 |
| <i>DPM</i> | 12.387.381.519 | - | 12.387.381.519 |
| <i>DPR</i> | 493.489.125 | - | 493.489.125 |
| <i>DRC</i> | 274.450.000 | - | 274.450.000 |
| <i>FCN</i> | 5.360.658.260 | - | 5.360.658.260 |
| <i>GAS</i> | 8.599.524.073 | - | 8.599.524.073 |
| <i>HCM</i> | 259.000 | - | 259.000 |
| <i>HPG</i> | 2.893.859.921 | - | 2.893.859.921 |
| <i>LSS</i> | 89.900.000 | - | 89.900.000 |
| <i>MBB</i> | 8.348.676.909 | - | 8.348.676.909 |
| <i>NSC</i> | 2.553.600.000 | - | 2.553.600.000 |
| <i>NT2</i> | 5.458.991.228 | - | 5.458.991.228 |
| <i>PET</i> | 5.659.713.717 | - | 5.659.713.717 |
| <i>PGS</i> | 2.554.425.901 | - | 2.554.425.901 |
| <i>PSD</i> | 4.246.720.411 | - | 4.246.720.411 |
| <i>PVD</i> | 10.935.490.919 | - | 10.935.490.919 |
| <i>PVS</i> | 11.481.104.520 | - | 11.481.104.520 |
| <i>PVT</i> | 687.604.863 | - | 687.604.863 |
| <i>PHR</i> | 653.933.432 | - | 653.933.432 |
| <i>REE</i> | 809.371.875 | - | 809.371.875 |
| <i>SVI</i> | 1.140.384.226 | - | 1.140.384.226 |
| <i>TCM</i> | 947.537.978 | - | 947.537.978 |
| <i>TRC</i> | 1.950.201.050 | - | 1.950.201.050 |
| <i>VHC</i> | 459.688 | - | 459.688 |
| <i>VNS</i> | 147.914 | - | 147.914 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 |
| Trái phiếu | 1.285.520.833.293 | 247.539.246.492 | 1.533.060.079.785 |
| | 1.535.961.991.383 | 247.539.246.492 | 1.783.501.237.875 |

22. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

| | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ tức phải thu | 1.233.082.500 | 1.706.255.000 |
| Lãi phải thu | 24.301.292.086 | 12.002.556.362 |
| Phải thu tiền bán chứng khoán | 149.775.000 | 593.588.280 |
| Phải thu khác | 2.200.216.240 | 26.549.990 |
| | 27.884.365.826 | 14.328.949.632 |

23. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

| | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả tiền mua chứng khoán | 432.648.000 | 1.992.399.123 |
| Phải trả phí lưu ký | 213.402.226 | 121.020.053 |
| Phải trả phí quản lý danh mục | 6.776.033.796 | 5.036.575.492 |
| Phải trả khác | 10.615.000 | 605.000 |
| | 7.432.699.022 | 7.150.599.668 |

24. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan

| | 31/12/2016 VND | Số dư | 31/12/2015 VND |
|---|-------------------|-------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | | | |
| Tiền gửi | 8.569.371.176 | | 8.609.640.467 |
| Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF | | | |
| Đầu tư vào chứng chỉ quỹ | 17.158.640.000 | | 17.500.000.000 |
| Phải thu phí quản lý quỹ | 190.433.632 | | 223.717.541 |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF | | | |
| Đầu tư vào chứng chỉ quỹ | 17.500.000.000 | | 17.500.000.000 |
| Phải thu phí quản lý quỹ | 263.387.792 | | 274.057.690 |
| | | | |

(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|-----------------|
| | 2016 VND | 2015 VND |
| Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF | | |
| Phí quản lý quỹ | 1.870.423.285 | 1.221.338.761 |
| Phí hoa hồng | 251.596.466 | 72.246.920 |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF | | |
| Phí quản lý quỹ | 2.469.147.956 | 1.486.221.445 |
| Phí hoa hồng | 432.225.098 | 68.563.087 |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | | |
| Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư | (37.270.405.377) | (1.000.000.000) |
| Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư | 270.851.978 | 520.036.070 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | | |
| Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư | 11.355.541.535 | 32.891.031 |
| Lãi tiền gửi | 33.007.084 | 41.006.693 |
| Góp vốn | - | 107.100.000.000 |
| Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited | | |
| Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư | - | 426.299.467.125 |
| Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư | 5.489.596.808 | 4.619.146.389 |
| Phí tư vấn đầu tư | 4.875.925.950 | 4.973.000.366 |
| Góp vốn | - | 102.900.000.000 |
| Ban Điều hành | | |
| Tiền lương và thưởng | 7.168.053.974 | 7.948.944.190 |

25. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND (phân loại lại) |
|--|-------------|-------------------|--------------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | (i) | 17.156.106.217 | 9.626.487.526 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | (i) | 188.334.669.363 | 194.000.000.000 |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ | (ii) | 7.304.769.691 | 5.534.350.723 |
| Các khoản phải thu khác | (ii) | 5.458.743.872 | 5.131.970.352 |
| Các tài sản dài hạn khác | (ii) | 1.153.537.086 | 1.153.537.086 |
| | | <hr/> | <hr/> |
| | | 219.407.826.229 | 215.446.345.687 |

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không thấy có rủi ro tín dụng đáng kể từ các khoản tiền gửi này.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các khoản nhận ủy thác đầu tư, các quỹ do Công ty quản lý và các tổ chức tài chính danh tiếng.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có thời gian đáo hạn hợp đồng như sau bao gồm cả các khoản thanh toán lãi suất dự kiến:

| | Giá trị ghi số | Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu | Trong vòng 1 năm |
|---|----------------------|--|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2016 | | | |
| Phải trả người bán | 122.244.852 | 122.244.852 | 122.244.852 |
| Chi phí phải trả | 446.254.868 | 446.254.868 | 446.254.868 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 42.016.564 | 42.016.564 | 42.016.564 |
| | 610.516.284 | 610.516.284 | 610.516.284 |
| 31/12/2015 | | | |
| Phải trả người bán | 93.018.966 | 93.018.966 | 93.018.966 |
| Chi phí phải trả | 1.316.561.400 | 1.316.561.400 | 1.316.561.400 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 36.452.707 | 36.452.707 | 36.452.707 |
| | 1.446.033.073 | 1.446.033.073 | 1.446.033.073 |

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

| | 31/12/2016 Tương đương VND | 31/12/2015 Tương đương VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD | 4.954.325.242 | 5.091.374.885 |

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|---------|-----------------|------------|
| | 31/12/2016 | 31/12/2015 |
| USD/VND | 22.720 | 22.450 |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận/(lỗ) thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

| | Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế | |
|-----------------------------|--------------------------------------|-------------|
| | 2016 VND | 2015 VND |
| USD mạnh thêm 2% so với VND | 99.086.505 | 101.827.498 |

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
| <i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i> | | |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 17.156.106.217 | 9.626.487.526 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 188.334.669.363 | 194.000.000.000 |

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (Thuyết minh 5) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này là 50.332.474.396 VND. Nếu giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này tăng hoặc giảm 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng.

26. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2015 (phân loại lại) VND | 31/12/2015 (theo báo cáo trước đây) VND |
|------------------------------|--------------------------------------|--|
| Phải thu khách hàng | - | 5.534.350.723 |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 5.534.350.723 | - |

Người lập:



Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 30 tháng 3 năm 2017